

Số: ~~201~~/QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày 31 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn huyện Đức Cơ năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện về Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn huyện năm 2021;

Xét đề nghị của Hạt Kiểm lâm huyện tại Tờ trình số 09/TTr-HĐC ngày 19/01/2023 về việc đề nghị công bố hiện trạng rừng trên địa bàn huyện năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn huyện Đức Cơ đến ngày 31/12/2022 như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên: 72.186,01 ha.
2. Tổng diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tính đến 31/12/2022: 17.334,69 ha. Trong đó:
 - + Rừng tự nhiên: 3.444,41 ha.
 - + Rừng trồng: 8.406,85 ha.

+ Đất chưa có rừng: 5.483,43 ha.

3. Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 20.760,57 ha. Trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 26,35 ha.

+ Rừng trồng: 20.734,22 ha.

4. Độ che phủ năm 2022.

- Tỷ lệ che phủ của rừng năm 2022: 45,18%.

- Tỷ lệ che phủ của cây thân gỗ và cây lâu năm khác (Cây ăn quả thân gỗ, lâu năm, Điều, Bời lời, Macca, cây che bóng, cây trồng phân tán, cây trồng của người dân tự trồng tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện với tổng diện tích 6.736,93 ha): 9,33%.

Tổng tỷ lệ che phủ của huyện: 54,51%.

(có phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về lâm nghiệp:

Chủ tịch UBND các xã có rừng và đất lâm nghiệp, các đơn vị chủ rừng và các đơn vị có liên quan trên địa bàn huyện có trách nhiệm tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp năm 2017; Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện, Trưởng Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ, Chủ tịch UBND các xã có rừng và đất lâm nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở NN và PTNT tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận

BIỂU SỐ 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM: 2022

HUYỆN: ĐỨC CO

(Kèm theo Quyết định số 201 /UBND-KT ngày 31 /01/2023 của UBND huyện Đức Cơ)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng					Phòng hộ					Sản xuất		
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới		Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	32.831,43	10,00	32.841,43							4.237,40	4.237,40					28.604,03
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	32.611,83		32.611,83							4.237,40	4.237,40					28.374,43
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	32.611,83		32.611,83							4.237,40	4.237,40					28.374,43
1	Rừng tự nhiên	1110	3.470,76		3.470,76							2.264,46	2.264,46					1.206,30
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112	3.470,76		3.470,76							2.264,46	2.264,46					1.206,30
2	Rừng trồng	1120	29.141,07		29.141,07							1.972,94	1.972,94					27.168,13
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	29.132,30		29.132,30							1.972,94	1.972,94					27.159,36
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	8,77		8,77													8,77
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																
	Trong đó:	1124	29.047,77		29.047,77							1.927,48	1.927,48					27.120,29
	- Rừng trồng cao su	1125	19.075,31		19.075,31							86,42	86,42					18.988,89
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	9.972,46		9.972,46							1.841,06	1.841,06					8.131,40
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	32.611,83		32.611,83							4.237,40	4.237,40					28.374,43
1	Rừng trên núi đất	1210	32.611,83		32.611,83							4.237,40	4.237,40					28.374,43
2	Rừng trên núi đá	1220																
3	Rừng trên đất ngập nước	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																

Đơn vị tính: ha.

BIỂU SỐ 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
NĂM: 2022

HUYỆN: ĐỨC CỜ

(Kèm theo Quyết định số 201 /UBND-KT ngày 31/01/2023 của UBND huyện Đức Cờ)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	32.841,43		9.713,44	6.505,53	28,60			48,76		16.545,10
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	32.611,83		9.679,49	6.505,53	28,60			48,76		16.349,45
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	32.611,83		9.679,49	6.505,53	28,60			48,76		16.349,45
1	Rừng tự nhiên	1110	3.470,76		3.085,42	70,07	28,60			48,76		237,91
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	3.470,76		3.085,42	70,07	28,60			48,76		237,91
2	Rừng trồng	1120	29.141,07		6.594,07	6.435,46						16.111,54
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	29.132,30		6.585,30	6.435,46						16.111,54
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	8,77		8,77							
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	1124	29.047,77		6.506,68	6.431,98						16.109,11
	- Rừng trồng cao su	1125	19.075,31		637,05	6.311,63						12.126,63
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	9.972,46		5.869,63	120,35						3.982,48
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	32.611,83		9.679,49	6.505,53	28,60			48,76		16.349,45
1	Rừng trên núi đất	1210	32.611,83		9.679,49	6.505,53	28,60			48,76		16.349,45
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	3.470,76		3.085,42	70,07	28,60			48,76		237,91
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.425,67		2.104,68	70,07	28,60			48,76		173,56

BIỂU SỐ 3. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM: 2022

HUYỆN: ĐỨC CO

(Kèm theo Quyết định số 201 /UBND-KT ngày 31 /01/2023 của UBND huyện Đức Cơ)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng	Diện tích cây trồng thân gỗ khác có tính chất tương tự cây rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	Tỷ lệ che phủ chung toàn huyện
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG	72.186,01	32.611,83	3.470,76	29.141,07	229,60	32.841,43		4.237,40	28.604,03	45,18	9,33	54,51
1	Thị trấn Chư Ty	1.544,50	626,47		626,47		626,47			626,47	40,56		
2	Xã Ia Dìn	4.402,66	1.662,60	59,21	1.603,39	85,93	1.748,53			1.748,53	37,76		
3	Xã Ia Dók	5.058,59	2.431,79		2.431,79		2.431,79			2.431,79	48,07		
4	Xã Ia Dòm	14.542,76	8.883,02	2.084,67	6.798,35	22,37	8.905,39		2.369,71	6.535,68	61,08		
5	Xã Ia Kla	4.994,82	1.910,18		1.910,18		1.910,18			1.910,18	38,24	6.736,93	
6	Xã Ia Krêl	5.348,22	2.096,22		2.096,22		2.096,22			2.096,22	39,19		
7	Xã Ia Kriêng	10.921,26	3.525,63	22,95	3.502,68	40,53	3.566,16			3.566,16	32,28		
8	Xã Ia Lang	4.941,43	1.233,25		1.233,25	8,30	1.241,55			1.241,55	24,96		
9	Xã Ia Nan	9.031,17	5.277,91	412,23	4.865,68	0,64	5.278,55		1.170,54	4.108,01	58,44		
10	Xã Ia Phôn	11.400,60	4.964,76	891,70	4.073,06	71,83	5.036,59		697,15	4.339,44	43,55		

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Bình

HẠT KIỂM LÂM ĐỨC CO



ĐẢNG VIỆT HÙNG

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CO

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phấn

NĂM: 2022

HUYÊN: ĐỨC CỜ

(Kèm theo Quyết định số 201 /UBND-KT ngày 31 /01/2023 của UBND huyện Đức Cơ)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

